TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN M'ĐRẮK** TỈNH ĐẮK LẮK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13 /2020/DS-ST
Ngày 21 tháng 8 năm 2020
"*V/v: Tranh chấp hợp đồng đầu tư*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Hải.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Y Đo Niê, ông Ngô Trọng Búp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Xuân Quyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông: Y Gon Niê - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2020 tại hội trường Tòa án nhân dân huyện M'Đrắk xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 07/2020/TLST-DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về "Tranh chấp hợp đồng đầu tư" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐST-DS ngày 03 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Đình K, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn 01, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Ông K có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn*: Vợ chồng ông Hà Văn Th, sinh năm 1962 bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn 09, xã C, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Ông Th và bà H vắng mặt.

- *Người làm chứng*: Bà Vũ Thị N, sinh năm 1954. Địa chỉ: Thôn 02, xã E, huyện M, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 06/02/2020, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Đình K trình bày:*

Ông K đầu tư tiền cho vợ chồng ông Th bà H trồng mía từ năm 2015. Đến vụ thu hoạch, ông K thu hoạch mía. Sau khi trừ đi các chi phí đầu tư, nếu dư sẽ trả cho vợ chồng bà H, nếu thiếu thì cho nợ để trừ vào tiền mía thu hoạch được trong năm tiếp theo. Ngày 23/6/2017, giữa vợ chồng ông Th bà H và ông K ký hợp đồng thuê diện tích 06ha đất của vợ chồng bà Hợp với giá 30.000.000đồng/01ha là để ông Th, bà H không bán diện tích mía đã đầu tư cho người khác, thực chất không

có việc thuê đất.

Trong vụ thu hoạch mía 2017-2018, ông K thu hoạch được 04 xe mía, sau đó vợ chồng ông Th bà H xin được tự thu mía rồi thanh toán lại tiền đầu tư cho ông K vào cuối niên vụ mía. Ông K không biết vợ chồng bà H ông Th bán mía cho ai. Cuối vụ mía, ông K đồng ý cho vợ chồng ông Th bà H thanh lý hợp đồng đầu tư trước thời hạn để bán đất trả nợ. Việc vợ chồng bà H bán đất cho ai ông K không biết.

Ngày 01/7/2018, giữa ông K và vợ chồng ông Th bà H quyết toán tiền đầu tư. Sau khi đối chiếu sổ nhận tiền đầu tư, tiền vay trừ 04 xe mía ông K đã thu (tiền 04 xe mía sau khi trừ chi phí nhân công, xe vận chuyển thu được 47.728.000đồng), vợ chồng bà H còn nợ số tiền 136.376.000đồng (bao gồm tiền vay 2.000.000đồng ngày 23/10/2017, tiền nhận đầu tư 115.580.000đồng còn nợ các niên vụ trước đó, tiền vay 2.000.000đồng ngày 07/3/2018, tiền đầy tư 45.000.000đồng vụ 2017-2018 và tiền lãi của những khoản nợ đầu tư chưa thanh toán trong các năm trước mà ông K phải trả cho Công ty đối với số tiền còn nợ chưa thanh toán 29.624.000đồng), bà H viết và ký giấy biên nhận nợ, thời hạn trả vào tháng 6 âm lịch năm 2018, không ghi ngày cụ thể, lãi suất thỏa thuận bằng lời nói 1,5%/tháng.

Quá thời hạn trả nợ cho đến nay, vợ chồng ông Th bà H chưa trả khoản tiền nào mặc dù ông K đòi nhiều lần. Theo đơn khởi kiện ông K yêu cầu vợ chồng ông Th bà H phải trả số tiền 177.288.800đồng (bao gồm nợ gốc 136.376.000đồng và nợ lãi 40.912.800đồng.

Tại phiên tòa ông K yêu cầu vợ chồng ông Th bà H phải trả số tiền 163.464.000đồng. Trong đó 136.376.000đồng tiền nợ gốc theo giấy biên nhận nợ ngày 01/7/2018, tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 11/8/2018 đến ngày 01/3/2020 theo mức lãi suất 10%/năm là 27.088.000đồng.

Ông K rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi 13.824.800đồng (gồm 2.727.520đồng tiền lãi trong hạn và 11.097.280 đồng tiền lãi quá hạn).

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/5/2020, bị đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Bà H thừa nhận có nhận tiền đầu tư trồng mía từ ông K nhiều lần. Đến niên vụ mía năm 2016-2017, vợ chồng bà H tiếp tục nhận đầu tư. Đến vụ thu hoạch, ông K thu được vài xe mía dở dang nên vợ chồng bà H xin được tự thu hoạch. Do giá mía thấp, vợ chồng bà H không thể trả tiền đầu tư cho ông K được. Nên vợ chồng bà H phải bán đất. Khi bán đất, ông K yêu cầu ký giấy nhận nợ mới cho bán đất vì thế bà H mới ký vào giấy biên nhận nợ ngày 01/7/2018 (trong khoản nợ ký xác nhận đã có cả tiền gốc và tiền lãi). Khi đó chỉ thỏa thuận thời hạn trả trong tháng 6 âm lịch năm 2018. Không thỏa thuận lãi suất. Việc ký hợp đồng thuê đất ngày 23/6/2017 chỉ nhằm mục đích cho ông Khoan làm hồ sơ nhận đầu tư từ nhà máy, ông Th bà H không cho thuê đất.

Bà H yêu cầu ông K tính lại tiền lãi, nếu ông K thực sự phải trả tiền lãi cho Công ty mía đường thì bà H sẽ trả. Tuy nhiên, hiện nay kinh tế gia đình bà H đang khó khăn nên đề nghị trả dần.

*Tòa án đã tống đạt và triệu tập hợp lệ cho bị đơn ông Hà Văn Th nhưng ông Th không đến làm việc và không cung cấp cho Tòa án chứng cứ, tài liệu gì.

***** *Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án; xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; việc thu thập chứng cứ, trình tự giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử (HĐXX) tại phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định theo Bộ luật Tố tụng dân sự.

-Việc tuân theo pháp luật của Thư ký phiên tòa: Thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật .

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX, Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 163.464.000đồng. Trong đó 136.376.000đồng tiền nợ gốc theo giấy biên nhận nợ ngày 01/7/2018, tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 11/8/2018 đến ngày 01/3/2020 theo mức lãi suất 10%/năm là 27.088.000đồng. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với tiền lãi 13.824.800đồng (gồm 2.727.520đồng tiền lãi trong hạn và 11.097.280 đồng tiền lãi quá hạn).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn (ông Trần Đình K) yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn (ông Hà Văn Th bà Nguyễn Thị H) phải trả tiền còn nợ theo hợp đồng đầu tư. Bị đơn có nơi đăng ký thường trú tại Thôn 9, xã C, huyện M, tỉnh ĐăkLăk. Đây là tranh chấp hợp đồng đầu tư thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện M’Đrăk theo quy định tại khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS).

Bị đơn đã được tống đạt văn bản tố tụng và giấy triệu tập hợp lệ, có mặt ở địa phương nhưng vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do, không có người đại diện. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét giấy biên nhận nợ ngày 01/7/2018:

Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vợ chồng bà H có nhận tiền của ông K để trồng mía trong khoảng năm 2015 đến năm 2018. Đến vụ thu hoạch mía niên vụ 2017-2018, sau khi nguyên đơn thu được 04 xe mía thì bị đơn có xin được tự thu mía để bán cho người khác. Đến ngày 01/7/2018, bà H viết giấy biên nhận nợ tiền đầu tư 136.376.000đồng (đã trừ tiền 04 xe mía), thời hạn trả vào tháng 6 âm lịch năm 2018. Việc ký giấy biên nhận nợ là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 BLTTDS đây là những tình tiết chứng cứ đã được các bên đương sự thừa nhận, có thật không phải chứng minh.

Bị đơn cho rằng số tiền nợ đã ký ngày 01/7/2018 đã bao gồm tiền gốc và tiền lãi. Bị đơn yêu cầu nguyên đơn tính lại tiền lãi nhận đầu tư trừ đi số mía nguyên đơn đã thu hoạch. Nguyên đơn cung cấp cho tòa án sổ tính nợ có tính tiền lãi, bị đơn đã đồng ý ký xác nhận nợ số tiền trên thì có nghĩa là đã đồng ý chuyển tiền nợ lãi sang nợ gốc.

Người làm chứng bà N khai bị đơn thu mía bán cho bà H1 nhưng bà H1 giữ lại tiền để trả cho nguyên đơn nhưng nguyên đơn không thừa nhận, bị đơn không trình bày nội dung này và không cung cấp được thông tin, địa chỉ cụ thể của bà Hằng và chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn yêu cầu bà Hằng giữ lại tiền bán mía thu được để trả cho nguyên đơn trừ nợ đầu tư.

Việc nhận tiền đầu tư của vợ chồng bị đơn cùng thực hiện để thực hiện mục đích tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình nên ông Th có nghĩa vụ chung đối với nguyên đơn theo quy định tại khoản 4 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình.

Xét thấy bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận nên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, do đó cần buộc bị đơn trả cho nguyên đơn 136.376.000đồng nợ gốc theo giấy nhận nợ ngày 01/7/2018.

* Hợp đồng thuê đất ngày 23/6/2017, các đương sự đều công nhận chỉ là hình thức để nhận đầu tư, các đương sự không có ý kiến và tranh chấp nên HĐXX không đề cập xử lý.

[2.2] Về lãi suất: Giấy biên nhận nợ ngày 01/7/2018 không thỏa thuận về lãi suất, bị đơn không đồng ý tính lãi, như vậy thỏa thuận này không có lãi suất. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên bị đơn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019,Điều 357 BLDS và khoản 2 Điều 468 của BLDS năm 2015. Thời hạn trả nợ vào tháng 6/2018 âm lịch năm 2018, không ghi cụ thể ngày trả, căn cứ Điều 148 BLDS thì thời hạn trả là

ngày cuối cùng của tháng 6/2018 âm lịch. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 11/8/2018 đến ngày 01/3/2020 (725 ngày) với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận. Mức tính lãi chậm trả như sau: (136.376.000đồng x 725 ngày x10%): 365 ngày = 27.088.000đồng.

Như vậy bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng 163.464.000đồng. Trong đó nợ gốc 136.376.000đồng, lãi chậm trả 27.088.000đồng.

[2.3] **N**guyên đơn rút yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi 13.824.800đồng (gồm 2.727.520đồng tiền lãi trong hạn và 11.097.280 đồng tiền lãi quá hạn), căn cứ Điều 217 BLDS đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (DSST) có giá ngạch đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được HĐXX chấp nhận 163.464.000đồng x 5% = 8.173.000đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; Điều 217, Điều 218 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 148; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn vợ chồng ông Hà Văn Th bà Nguyễn Thị H phải trả cho nguyên đơn ông Trần Đình K 163.464.000đồng (*Một trăm sáu mươi ba triệu bốn trăm sáu mươi tư ngàn đồng*). Trong đó 136.376.000đồng nợ gốc theo giấy nhận nợ ngày 01/7/2018 và 27.088.000đồng tiền lãi chậm trả tính từ ngày 11/8/2018 đến ngày 01/3/2020.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong bên phải thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền lãi 13.824.800đồng (gồm 2.727.520đồng tiền lãi trong hạn và 11.097.280 đồng tiền lãi quá hạn)

3. Về án phí:

- Bị đơn vợ chồng ông Th bà H phải chịu 8.173.000đồng (*Tám triệu một trăm bảy mươi ba ngàn đồng*) tiền án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Trả cho ông K 4.433.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp biên lai số AA/2019/0003418 ngày 17/02/2020 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện M'Đrắk.

4. Thông báo quyền kháng cáo:

- Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án Dân sự sơ thẩm trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nơi nhận :
-TAND tỉnh ĐắkLắk;
-VKSND huyện M'Đrắk;
-THADS huyện M'Đrắk;
-Đương sự;
-Lưu HS.

Vũ Thị Hải